

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Digitally signed by Vinaplast
DN: C=VN, OU=Công ty CP Nh
Việt Nam, O=Vinaplast.com.vn,
CN=Vinaplast,
E=vinaplast@vinaplast.com.vn
Reason: I am the author of this
document
Location: 123456
Date: 2021/04/16 16:02:22 +0700

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty CP Nhựa Việt Nam.
2. Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam.
3. Công văn số 75/CV-NVN-TCKT ngày 16 tháng 04 năm 2021 về việc giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước Quý 1 năm 2020 của Công ty mẹ và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 16 tháng 04 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

Số 74 /BC –NVN

TP.HCM, ngày 16 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Thường niên năm 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300381966
- Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh chưa điều chỉnh: 198.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tám tỷ đồng chẵn).
- Vốn điều lệ theo quyết định số 944/QĐ-BCT ngày 07/02/2013 của Bộ Công Thương: 194.289.130.000 đồng (Một trăm chín mươi bốn tỷ hai trăm tám mươi chín triệu một trăm ba mươi ngàn đồng chẵn)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 194.289.130.000 đồng
- Địa chỉ : 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh
- Số điện thoại : (84-8) 39453301 – 39453302 – 39453303
- Số Fax : (84-8) 39453298
- Email : vinaplast@vinaplast.com.vn
- Website : www.vinaplast.com.vn
- Mã cổ phiếu : VNP
- **Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty Nhựa Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Công nghiệp được thành lập từ những năm 70, quá trình hình thành và phát triển của Công ty như sau:

- Tháng 3/1976 Công ty tạp phẩm (tiền thân của Công ty Nhựa Việt Nam) được thành lập với các sản phẩm chủ yếu bao gồm sản phẩm nhựa, da giấy, chất tẩy rửa, kim khí tiêu dùng, văn phòng phẩm...
- Để đáp ứng nhu cầu phát triển phù hợp với tình hình đổi mới của nền kinh tế, năm 1987, Công ty tạp phẩm đã được Bộ Công nghiệp nhẹ ra Quyết định số 421/CNn-TCCB ngày 01/12/1987 đổi tên thành Liên hiệp các xí nghiệp Nhựa và Tạp phẩm. Sản phẩm chính của Liên hiệp là sản phẩm nhựa, kim khí tiêu dùng, văn phòng phẩm.
- Năm 1989, Bộ Công nghiệp nhẹ ra Quyết định số 437/CNn-TCLĐ ngày 11/11/1989 đổi tên Liên hiệp các Xí nghiệp Nhựa và Tạp phẩm thành Liên hiệp Sản xuất – Xuất nhập khẩu nhựa và lấy tên giao dịch là VINAPLAST.
- Năm 1995, Liên hiệp Sản xuất – Xuất nhập khẩu nhựa được đổi tên thành Công ty Nhựa Việt Nam.
- Năm 1996, Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương đổi mới hệ thống quản lý kinh tế và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước để hình thành các tập đoàn kinh tế mạnh, Tổng Công ty Nhựa Việt Nam được hình thành tại Quyết định số 1189/QĐ-TCCB ngày 07/5/1996 bao gồm các doanh nghiệp Nhựa Nhà nước trực thuộc Trung ương với tên giao dịch vẫn được giữ

nguyên là VINAPLAST, trong đó Công ty Nhựa Việt Nam là đơn vị nòng cốt để hình thành nên Tổng Công ty và thay thế Bộ Công nghiệp thực hiện vai trò quản lý ngành.

- Năm 2003, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc tiến hành cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phù hợp với tình hình mới của nền kinh tế, Bộ Công nghiệp đã ra Quyết định số 72/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 thành lập Công ty Nhựa Việt Nam trên cơ sở bộ máy của Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Nhựa Việt Nam (cũ), được kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi của Tổng Công ty Nhựa Việt Nam.
- Ngày 23/09/2008 VINAPLAST chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 198.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0300381966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh Giang cấp ngày 23/09/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 20/08/2013. Công ty đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ theo quyết định của Bộ Công Thương và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 là 194.289.130.000 đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh chính

2.1. Ngành nghề kinh doanh

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm từ plastic.	2220
2	Đại lý, môi giới, đấu giá.	4610
3	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.	8230
4	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.	6619
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.	4669
6	In ấn.	1811
7	Quảng cáo.	7310
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	6810
9	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.	1629
10	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu.	1709
11	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.	4773
12	Tái chế phế liệu.	3830
13	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.	7210
14	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.	7730
15	Sản xuất thiết bị điện khác.	2790
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
17	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
18	Bốc xếp hàng hóa	5224
19	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
20	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	5229
21	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
22	Bán buôn thực phẩm	4632

Stt	Tên ngành	Mã ngành
23	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.	4722
24	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)	1020
25	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)	1080
26	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành Kinh doanh Việt Nam (Được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước: Công ty Nhựa Việt Nam, số ĐKKD: 4106000201, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28/6/2006)	

2.2. Địa bàn kinh doanh

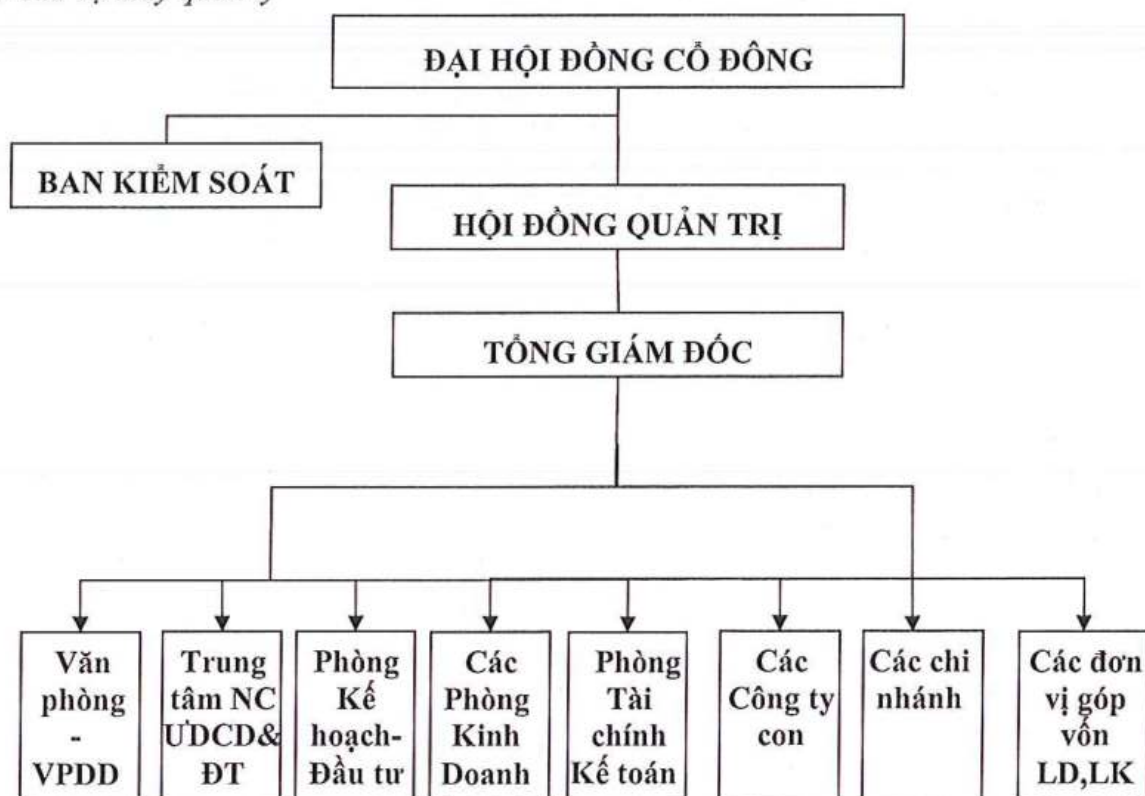
- Công ty được phép hoạt động sản xuất kinh doanh trên phạm vi cả nước và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị Công ty

- Mô hình quản trị của Công ty gồm Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc.
- Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý



3.3. Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết:

3.3.1. Các công ty con

3.3.1.1. Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An

- Địa chỉ: 18C Phạm Đình Hổ, Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán buôn sắt thép; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- Tỷ lệ vốn góp: 100% vốn điều lệ

3.3.1.2. Công ty CP Nhựa Việt Phước

- Địa chỉ: Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước II, Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sản phẩm từ Plastic; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt thi công sản phẩm từ Plastic; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Buôn bán sản phẩm từ Plastic.
- Tỷ lệ vốn góp: 99,52% vốn điều lệ

3.3.1.3. Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa số Một

- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
- Ngành nghề kinh doanh: Buôn bán hạt nhựa, nhựa tổng hợp, phế liệu nhựa, chất dẻo dạng nguyên sinh, bột giấy. Bán buôn sản phẩm nhựa. Bán buôn phụ gia, hóa chất, dung môi, mực in ngành nhựa; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Đại lý, môi giới, đấu giá; Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ nhựa phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tỷ lệ vốn góp: 100% vốn điều lệ

3.3.1.4. Công ty TNHH TM và DV Nhựa Việt Nam

- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
- Ngành nghề kinh doanh: Buôn bán hạt nhựa, nhựa tổng hợp, phế liệu nhựa, chất dẻo dạng nguyên sinh, bột giấy. Bán buôn sản phẩm từ nhựa. Bán buôn phụ gia. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn dung môi, mực in phục vụ cho ngành nhựa. Bán buôn tơ, xơ, sợi tổng hợp phục vụ ngành dệt may; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hạt nhựa, nhựa tổng hợp, phế liệu nhựa (không hoạt động tại trụ sở), chất dẻo dạng nguyên sinh, bột giấy. Bán lẻ sản phẩm từ nhựa. Bán lẻ phụ gia. Bán lẻ hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán lẻ dung môi, mực in phục vụ cho ngành nhựa. Bán lẻ tơ, xơ, sợi tổng hợp phục vụ ngành dệt may; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý. Môi giới (trừ môi giới bất động sản); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành nhựa, ngành giấy, ngành xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng sử dụng cho sản xuất công nghiệp,

thương mại, hàng hải và dịch vụ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L, chữ I); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng. Bán buôn bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, kinh doanh vận tải bằng đường hàng không, hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Tỷ lệ vốn góp: 100% vốn điều lệ

3.3.2. Các công ty liên doanh

3.3.2.1. Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem

- Địa chỉ: Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hạt nhựa PVC
- Tỷ lệ vốn góp: 27,51% vốn điều lệ

3.3.2.2. Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

- Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhựa PVC.
- Tỷ lệ vốn góp: 15,00% vốn điều lệ

3.3.3. Các công ty liên kết

Công ty CP Nhựa Vân Đồn

- Địa chỉ: 320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, TP.HCM
- Ngành nghề kinh doanh: mua bán sản phẩm bao bì nhựa mềm, bao bì nhựa rỗng, nhãn bao bì nhựa. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, vật tư sản xuất, máy móc thiết bị phụ tùng khuôn mẫu ngành nhựa; In bao bì; Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế trực in ngành nhựa; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo trực in ngành nhựa (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà ở; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: bán buôn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản; Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bao bì nhựa mềm, bao bì nhựa rỗng, nhãn bao bì nhựa (trừ tái chế phế thải).
- Tỷ lệ vốn góp: 20,69% vốn điều lệ

4. Định hướng phát triển

4.1. Mục tiêu

Để Công ty ngày càng ổn định và phát triển, Công ty hướng tới các mục tiêu cơ bản như sau:

- Tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận thông qua các biện pháp quản lý tiên tiến với mục đích:
 - Tập trung vào các ngành nghề kinh doanh chính, trước mắt đẩy mạnh kinh doanh nguyên liệu nhựa, kinh doanh màng BOPP, kinh doanh chuỗi cách điện.
 - Hình thành các Nhà máy sản xuất nhằm đưa các đề tài nghiên cứu khoa học vào ứng dụng thử nghiệm trong sản xuất, vừa gây dựng và phát triển thương hiệu, vừa tạo công ăn việc làm cho người lao động, đẩy mạnh năng suất lao động.

- Thực hiện một số dự án đầu tư mới với vốn đầu tư nhỏ, thu hồi vốn đầu tư nhanh trên cơ sở cân đối các nguồn vốn và nhu cầu thị trường, tận dụng kinh nghiệm các cán bộ kỹ thuật ngành nhựa có nhằm tạo ra các sản phẩm nhựa mang thương hiệu Vinaplast do chính Vinaplast sản xuất.

- Thoái vốn tại các đơn vị khó kiểm soát hoặc đầu tư vốn không có hiệu quả.
- Thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và đảm bảo lợi nhuận cho Công ty, tiến tới việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.

4.2. Tái cấu trúc Công ty

4.2.1. Tái cơ cấu tổ chức & quản trị của Công ty

- Đảm bảo vai trò đầu mối, định hướng phát triển của Vinaplast.
- Hoàn thiện, tinh gọn bộ máy quản lý nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả trong điều hành, hoạt động.
- Thực hiện hiệu quả công tác giám sát, kiểm soát hoạt động các công ty thành viên của Công ty nhưng vẫn đảm bảo tính linh hoạt chủ động cho các đơn vị thành viên trong hoạt động SXKD thường nhật.
- Tạo ra các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có tiềm lực tài chính lớn và chuyên ngành mạnh trên cơ sở cơ cấu lại các doanh nghiệp theo hướng tập trung nguồn lực và chuyên môn hóa sâu theo ngành kinh doanh chính.
- Giảm bớt đầu mối, chuyên môn hóa cao nhằm tránh cạnh tranh nội bộ và nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành; ứng dụng quản trị doanh nghiệp.
- Tăng cường năng lực của Người đại diện phần vốn, phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và hạn chế kiêm nhiệm.

4.2.2. Tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh

Sau khi tái cơ cấu, Công ty sẽ vẫn tập trung phát triển các ngành nghề là thế mạnh và cốt lõi với các nội dung chính như sau: nhiệm vụ kinh doanh chính trước mắt vẫn là kinh doanh thương mại, cho thuê tài chính và duy trì sản xuất các sản phẩm hiện có, từng bước giảm dần đầu tư tài chính theo lộ trình để tiến tới tập trung vào sản xuất sản phẩm mới sau khi có nguồn vốn triển khai các dự án đầu tư

4.2.3. Tái cơ cấu đơn vị thành viên

- Xây dựng phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh theo hướng tinh giảm, hiệu quả, tránh cạnh tranh nội bộ.
- Giảm vốn, thoái vốn tại các đơn vị hoạt động không hiệu quả hoặc các khoản đầu tư không phải sở trường sản xuất kinh doanh hoặc các đơn vị có vốn chi phối nhỏ, không đủ để quyết định đến hoạt động của đơn vị.
- Chú trọng vào các công ty đóng vai trò quan trọng mà Công ty có thể quyết định được các vấn đề liên quan đến kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư. Đây là các công ty cần phải duy trì để đóng góp vào giá trị hợp nhất của Vinaplast.

Đây là những công ty có hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo phù hợp với định hướng đầu tư và phát triển của Công ty, đặc biệt là trong định hướng phát triển giá trị gia tăng trong các sản phẩm của Công ty; định hướng phát triển sản xuất các sản phẩm công nghệ cao trong nước chưa sản xuất được và thay thế nhập khẩu cũng như các sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Tăng cường mối quan hệ, liên kết giữa các đơn vị thành viên để khai thác các sản phẩm trong nội bộ công ty nhằm đảm bảo hiệu quả chung của toàn Công ty.

4.2.4. Tái cơ cấu tài chính

- Sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả cao.

- Ưu tiên cho phát triển các sản phẩm sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Ưu tiên vốn trả nợ khoản vay ngắn hạn để duy trì, ổn định sản xuất kinh doanh.
- Nâng cao giá trị lợi nhuận tuyệt đối.

4.2.5. Đổi mới công tác quản trị nguồn nhân lực

- Đảm bảo đáp ứng nhu cầu về nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Bố trí hợp lý, khai thác tối đa năng lực của người lao động.
- Xây dựng lại định biên lao động và thang bảng lương phù hợp theo hiệu quả công việc.
- Tinh giảm nhân sự, xây dựng bộ máy gọn nhẹ, hiệu quả.
- Xây dựng quy định đánh giá chất lượng công việc, thời gian hoàn thành công việc theo mức A,B,C làm cơ sở để trả lương cho người lao động.
- Có các cơ chế lương, thưởng và phúc lợi thích hợp để người lao động yên tâm công tác cũng như thu hút thêm nguồn lao động mới với chất lượng cao.

4.2.6. Đổi mới về Quy hoạch đầu tư

- Đầu tư vào các ngành nghề chính, đặc biệt chú trọng phát triển các ngành sản xuất nguyên liệu phụ trợ, các ngành công nghệ cao trong nước chưa sản xuất được cũng như các ngành sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.
- Đầu tư mới các dự án đầu tư nhỏ, thu hồi vốn nhanh và phù hợp với nhu cầu thị trường. Đảm bảo tính hiệu quả của các dự án khi tiến hành đầu tư cũng như khi đưa vào hoạt động.

4.2.7. Tái cấu trúc sở hữu

- Tăng quy mô vốn điều lệ đối với các đơn vị thành viên kinh doanh hiệu quả và hoạt động trong các ngành chính.
- Thoái 100% vốn tại các công ty thành viên hoạt động kém hiệu quả hoặc không cần thiết phải nắm giữ vốn do khó kiểm soát, địa bàn hoạt động không thuận lợi...

2. Các rủi ro

- Rủi ro lớn nhất của Công ty hiện nay là tính thanh khoản. Với số vốn điều lệ được xây dựng từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần là 198.000.000.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại nên sử dụng vốn lớn trong khi việc góp vốn vào các công ty liên doanh liên kết được kế thừa từ trước khi cổ phần hóa đã chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số vốn. Chính vì vậy, Công ty hoạt động kinh doanh hoàn toàn bằng vốn vay.

Hiện nay, Công ty vẫn đang mất cân đối tài chính, áp lực lãi vay ngân hàng lớn, đặc biệt với hoạt động cho thuê tài chính thiết bị ODA không có hiệu quả trong khi phải vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán khoản nợ dài hạn đến hạn. Ngoài ra, vốn đầu tư tài chính tại một số công ty con, công ty liên kết bằng nguồn vốn vay với lãi suất cao trong khi cổ tức thu về từ các đơn vị này chỉ bằng lãi suất huy động ngắn hạn.

- Thay đổi các chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tín dụng...
- Biến động chênh lệch tỷ giá (đồng USD, CNY)...
- Rủi ro về biến động về giá nguyên liệu nhựa, thu hồi công nợ....

II. Tình hình hoạt động trong năm

2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty mẹ

Nội dung	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ so sánh
Doanh thu thuần	Tr.đồng	85.589	153.251	179,05%

Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	12.243	12.374	101,07%
Cổ tức	%	0	0	

1.2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty hợp nhất

Nội dung	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ so sánh
Doanh thu thuần	Tr.đồng	122.261	185.070	151,37%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	(1.811)	26.972	
Cổ tức	%	0	0	

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông Phan Trung Nam	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/6/2018)
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông Vũ Hân	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2020)

2.1.1.3. Ông Lê Hoàng

- Chức vụ : Chủ tịch HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 21/7/1961
- Nơi sinh : Hà Nội
- CMND : 001061000600 cấp ngày 20/12/2013 cấp tại Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư.
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hà Nội
- Địa chỉ thường trú : 116 Yên Phụ - Nguyễn Trung Trực – Ba Đình – Hà Nội
- Số ĐT liên lạc : 39453301
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán.
- Quá trình công tác:

Từ 1984 đến 1993	Cán bộ kế toán Công ty tạp phẩm – Liên hiệp SX – XNK Nhựa – Tổng Cty Nhựa Việt Nam.
Từ 1994 đến T5/2004	Trưởng phòng TCKT Nhà máy Nhựa Thăng Long – Tổng Công ty Nhựa Việt Nam.
Từ T06/2004 đến T11/2004	Phó Giám đốc Nhà máy nhựa Thăng Long
Từ T12/2004 đến T6/2013	Giám đốc Công ty CP Nhựa Thăng Long, Ủy viên HĐQT Công ty

Từ T6/2013 đến T8/2015	CP Nhựa Thăng Long Ủy viên HĐQT Công ty CP Nhựa Thăng Long
Từ T3/2008 đến T6/2013	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 2009 đến T9/2014	Đại diện phần vốn Công ty CP Nhựa Việt Nam tại Công ty CP Nhựa Bắc Giang.
Từ T11/2009 đến T6/2013	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ T12/2010 đến nay	Chủ tịch HĐQT Cty TNHH MTV TMDV Nhựa Trường An.
Từ T8/2011 đến T7/2013	Chủ tịch HĐQT Cty CP SX TMDV Nhựa Mộc Nghệ An
Từ 28/6/2013 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Việt Nam (miễn nhiệm Tổng Giám đốc từ 01 tháng 7 năm 2016)
Từ T8/2013 đến 22/12/2016	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Phước
Từ T8/2013 đến 29/7/2016	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa Youselchon Vina
Từ T8/2013 đến nay	Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác:
 - Chủ tịch công ty TNHH MTV TMDV Nhựa Trường An
 - Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina.
- Số CP nắm giữ : 4.350.076 cổ phiếu, chiếm 22,39% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu : 4.350.076 cổ phiếu, chiếm 22,39% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

2.1.1.2. Ông Phan Trung Nam

- Chức vụ : Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 09/6/1985
- Nơi sinh : Thành phố Hồ Chí Minh
- CMND : 023538814, cấp ngày 14/6/2008 tại CA. TP.HCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ thường trú : KA25D Trần Xuân Soạn, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, HCM
- Số ĐT liên lạc : 39453301
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kế toán
- Quá trình công tác:

Từ T8/2006 đến T12/2010	Nhân viên phòng Tài chính Kế toán VINAPLAST
-------------------------	---

Từ T01/2011 đến T9/2013	Phó phòng phụ trách phòng Tài chính kế toán VINAPLAST
Từ T10/2013 đến 27/6/2016	Kế toán trưởng Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 28/6/2013 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ T8/2013 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Phước Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Phước (bổ nhiệm ngày 22/12/2016)
Từ T10/2013 đến T6/2018	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Vân Đồn.
Từ T5/2014 đến nay	Chủ tịch Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa số một
Từ T7/2014 đến 5/2015	Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Từ T5/2015 đến nay	Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Từ T7/2016 đến T8/2020	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina
Từ 01/7/2016 đến nay	Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác:
 - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Phước (từ 22/12/2016)
 - Chủ tịch Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa số một
 - Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
- Số CP nắm giữ : 4.222.133 cổ phiếu, chiếm 21,73% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu : 4.222.133 cổ phiếu, chiếm 21,73% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.1.3. Bà Vũ Thị Minh Thục

- Chức vụ : Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng Kế hoạch đầu tư
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 11/12/1979
- Nơi sinh : Hà Nội
- CMND : 001179000982, cấp ngày 27/11/2013 tại Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư.
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Nam Lợi - Huyện Nam Trực - Tỉnh Nam Định.
- Địa chỉ thường trú : Phòng 113, B1, Ngõ 203 Phố Chùa Bộc, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Từ T8/2001 đến T8/2002	Công tác tại Công ty Nghiên cứu thị trường Taylor Nelson Sofres - Chuyên viên nghiên cứu thị trường
Từ T8/2002 đến T7/2003	Công tác tại Chi nhánh Hưng Yên - Công ty XNK Sành Sứ Thủy tinh Việt Nam thuộc Tổng Công ty Sành Sứ Thủy tinh Công nghiệp, Bộ Công nghiệp - Chuyên viên lao động tiền lương
Từ T7/2003 đến nay	Công tác tại Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
Từ T2/2006 đến T10/2006	Phụ trách nhóm KHĐT tại VPĐD tại Hà Nội
Từ T10/2006 đến T10/2008	Phó Phòng Kế hoạch và Đầu tư Công ty Nhựa Việt Nam.
Từ T10/2008 đến T7/2013	Phó Phòng Kế hoạch và Đầu tư Công ty CP Nhựa Việt Nam.
Từ T11/2012 đến T3/2013	Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam tại Hà Nội.
Từ T8/2013 đến nay	Trưởng phòng Kế hoạch và Đầu tư Công ty CP Nhựa Việt Nam.
Từ 28/6/2013 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ T5/2015 đến nay	Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Từ T3/2020 đến nay	Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhựa Trường An, Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu ứng dụng chất dẻo và đào tạo, Trưởng Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội.

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
- Số CP nắm giữ : 4.227.533 cổ phiếu, chiếm 21,76% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu : 4.222.133 cổ phiếu, chiếm 21,73% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu : 5.400 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.1.4. Bà Lê Ngọc Diệp

- Chức vụ : Thành viên HĐQT
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/09/1976
- Nơi sinh : Hà Nội
- Quê quán : Hòa An – Cao Bằng
- Quốc tịch : Việt Nam, Dân tộc: Kinh
- Số CMND : 001176016811, cấp ngày: 17/11/2017 tại CTCCSĐKQLCTVDLQG về dân cư
- Địa chỉ thường trú : C4 Ngõ 193 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngân hàng – Tài chính Trường ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội; Thạc sĩ Đại học Quốc gia Singapore
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, đơn vị công tác
Từ T05/1999 - 12/1999	Cán bộ Tổng cục Đầu tư phát triển – Bộ Tài chính
Từ T01/2000 - T7/2008	Chuyên viên Kho bạc Nhà nước Việt Nam
Từ T08/2008- nay	Chuyên viên, Phó trưởng ban – Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.
Từ T7/2013 - nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.
21/6/2017 - nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.1.5. Ông Vũ Hân

- Chức vụ : Thành viên độc lập HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/05/1983
- Nơi sinh : Nghệ An
- CMND : 186177903 cấp ngày 28/03/2017 tại CA. Nghệ An
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Diễn Đoài – Diễn Châu – Nghệ An
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Quá trình công tác:

Từ T7/2005 đến T6/2007	Nhân viên Phòng TCKT Công ty TNHH SX-TM –DV Cảnh Dương.
Từ T7/2007 đến T12/2014	Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty TNHH SX-TM –DV Cảnh Dương.
Từ T01/2015 – nay	Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH You Jie.

Từ 28/6/2018 đến nay	Thành viên HĐQT Công ty CP Nhựa Việt Nam
----------------------	--

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác:
Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán Công ty TNHH You Jie.
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.1.6. Ông Bùi Quốc Thịnh

- Chức vụ : Thành viên độc lập HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 25/08/1985
- Nơi sinh : TP.HCM
- CMND : 056085000062 cấp ngày 21/02/2017 tại CTCCSĐKQLCTVDLQG về dân cư
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thanh Hóa
- Địa chỉ thường trú : 3/6 Phan Tây Hồ - P7 – Phú Nhuận – TP.HCM
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán - Kiểm toán
- Quá trình công tác:

Từ T06/2006 đến T12/2009	Nhân viên Phòng TCKT Công ty TNHH Tân Hiệp Phát
Từ T01/2010 đến T10/2015	Kế toán tổng hợp – Kế toán Công ty TNHH Tân Hiệp Phát
Từ T10/2015 đến T06/2016	Kế toán trưởng Công ty CP Du lịch và truyền thông An Tín
Từ T06/2016 đến T10/2017	Kế toán trưởng – Công ty CP Gold Food Việt Nam
Từ T10/2017 đến nay	Phó trưởng phòng TCKT Công ty CP Thực phẩm sức khỏe Việt
Từ ngày 29/6/2018 đến nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

2.1.1.7. Ông Hoàng Minh Sơn

- Chức vụ : Thành viên HĐQT
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/10/1981
- Nơi sinh : TP.Hải Dương
- CMND/CCCD: 030081000086 cấp ngày 24/06/2016 tại Cục ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hải Dương
- Địa chỉ thường trú : AD2-16 Vinhomes Riverside Long Biên, Long Biên, Hà Nội
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Quá trình công tác:

Từ năm 2004 - năm 2017	Làm việc tại CTCP OTC Việt Nam
Từ năm 2018 - nay	Tổng giám đốc CTCP Chứng khoán Vina
Từ ngày 30/6/2020 đến nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Số CP nắm giữ : 100.000 cổ phiếu, chiếm 0,51% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu: : 100.000 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không/Có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Những khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

2.1.2. Ban kiểm soát

2.1.2.1. Bà Trang Thị Kiều Thiên

- Chức vụ : Trưởng ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 28/04/1967
- Nơi sinh : Đà Nẵng
- CMND/CCCD: 048167000162 cấp ngày 04/11/2019 tại Cục Cảnh sát QLHC Về Trật Tự Xã Hội
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú: 415A Hàn Hải Nguyên(ND), Phường 1, Quận 11, TP.HCM=
- Số ĐT liên lạc: 0909954180
- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán
- Quá trình công tác:

Từ T11/1993 - T05/1999	Nhân viên Kế toán Tổng Công ty Nhựa Việt Nam
Từ T06/1999 - T09/2003	Nhân viên kế toán Công ty TMDV Nhựa số 1
Từ T10/2003 - T06/2020	Nhân viên kế toán Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 30/6/2020 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác:
 - Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Nhựa Việt Phước.
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.2.2. Bà Âu Thị Chi

- Chức vụ : Thành viên ban kiểm soát
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 21/11/1987
- Nơi sinh : Lâm Đồng
- CMND : 025952828 cấp ngày 18/11/2014 tại CA. TPHCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Nùng
- Quê quán : Lạng Sơn
- Địa chỉ thường trú: 154C/21 Âu Dương Lân – P3 – Q8 – TP.HCM
- Số ĐT liên lạc : 0902092021
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:

Từ T9/2010 – T10/2010	Kế toán nội bộ Công ty See Com.
Từ T10/2011 – T09/2012	Nhân viên kế toán Công ty TNHH Điện tử Đặng Nguyễn
Từ T10/2012 - T04/2014	Nhân viên kế toán Công ty TNHH TMDV Nhựa Việt Nam.
Từ T05/2014 – T08/2020	Nhân viên Công ty CP Nhựa Việt Nam
Từ 29/06/2018 - nay	Thành viên BKS Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.2.3. Ông Chu Thế Hoàng

- Chức vụ : Thành viên kiểm soát
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh: 14/09/1981
- Nơi sinh : Hải Phòng
- CMND : 013332518 cấp ngày 13/8/2010 tại CA. TP.Hà Nội
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đội Lĩnh, Đội Sơn, Duy Tiên, Hà Nam
- Địa chỉ thường trú: 26/64 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Số ĐT liên lạc : 0982326481
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng – Đại học Xây dựng Hà Nội
- Quá trình công tác:

Từ năm 2004 – T10/2008	Công ty tư vấn đầu tư và Thương mại.
Từ T10/2008 - nay	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.
Từ 21/6/2017 - nay	Thành viên ban kiểm soát Công ty CP Nhựa Việt Nam

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty CP In khoa học Kỹ thuật
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.1.3. Các chức danh khác:

2.1.3.1. Ông Phan Trung Nam - Tổng Giám đốc (như mục 2.1.1.2)

2.1.3.2. Bà Trần Thị Phụng

- Chức vụ : Kế toán trưởng
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 26/6/1982
- Nơi sinh : Thừa Thiên Huế
- CMND : 285011431 cấp ngày 25/6/2012 tại CA. Bình Phước

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Quảng Ngạn, Quảng Điền
- Địa chỉ thường trú: KP3, phường Phước Bình, quận Phước Long, Tỉnh Bình Phước
- Số ĐT liên lạc : 0933824834
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:

Từ 2006 – 2007	Kế toán viên Công ty TNHH Hưng Triều Tiên.
Từ 2007 - 2008	Nhân viên kế toán tổng hợp Công ty TNHH Tư vấn Môi giới BĐS Quốc tế Bán kính
Từ 2008 - T10/2010	Nhân viên kế toán tổng hợp tại Công ty TNHH Nam Anh Túc
Từ T10/2010 - T03/2011	Nhân viên Công ty Cổ phần Nhân Hiệu Phương Nam
Từ T03/2011 - nay	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
Từ T5/2014 - T7/2016	Phó Phòng TCKT
Từ T7/2016 - T1/2019	Trưởng Phòng TCKT
Từ T1/2019 - nay	Kế toán trưởng

- Chức vụ nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số CP nắm giữ : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
 - Đại diện sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Cá nhân sở hữu: : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Những khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

2.2. **Những thay đổi trong Ban điều hành:** Ngày 30/06/2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã bầu bổ sung ông Hoàng Minh Sơn là thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Nhựa Việt Nam

2.3. **Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động**

2.3.1. *Số lượng người lao động trong Công ty:*

➤ Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 26 người, cơ cấu lao động như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020	
		Số liệu	Tỷ lệ (%)	Số liệu	Tỷ lệ (%)
	Lao động bình quân	27	100	26	100
a	Chia theo trình độ				
	Trên đại học	3	11,11	3	11,53

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020	
		Số liệu	Tỷ lệ (%)	Số liệu	Tỷ lệ (%)
	Đại học	21	77,78	20	76,92
	Cao đẳng	1	3,70	1	3,85
	Trung cấp nghề				
	Lao động phổ thông	2	7,41	2	7,69
B	Chia theo vùng miền				
	Phía Nam	25	92,59	24	92,31
	Phía Bắc	2	7,41	2	7,69

2.3.2 Chính sách đối với người lao động:

- Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc tuần 40 giờ từ thứ Hai tới thứ sáu, nghỉ thứ bảy và Chủ nhật.
- Điều kiện làm việc:
 - Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát.
 - CBCNV được trang bị đầy đủ thiết bị làm việc, văn phòng phẩm, đồng phục
- Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Do chưa có đủ điều kiện phát triển sản xuất nên việc tuyển dụng chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh nguyên liệu nhựa và khai thác bất động sản hiện có.

Công tác đào tạo và tự đào tạo được chú trọng: đối với khối văn phòng và bộ phận quản lý, tùy theo yêu cầu công việc, Công ty sẽ đài thọ toàn bộ hoặc một phần chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Công ty thực hiện chế độ lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện đúng theo quy định, đảm bảo đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

- Công ty không có đầu tư lớn trong năm 2020

3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

3.2.1. Công ty con:

3.2.1.1. Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã góp 99,52% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước. Tính đến ngày 31/12/2020 tình hình tài chính Công ty CP Nhựa Việt Phước:

Khoản mục	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	36.758.172.844	37.135.716.636	
Tài sản dài hạn	12.805.567.084	11.313.397.607	

Khoản mục	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Ghi chú
Nợ ngắn hạn	26.705.278.089	25.268.971.582	
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	22.407.000.000	23.180.142.661	
Doanh thu thuần	38.071.895.210	34.607.171.576	
Lợi nhuận sau thuế	350.763.558	435.680.822	

3.2.1.2. Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An:

Công ty Cổ phần Nhựa VN đã góp 100% vốn điều lệ Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An. Tính đến ngày 31/12/2020 tình hình tài chính Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An:

Khoản mục	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	263.072.448	222.768.225	
Tài sản dài hạn			
Nợ ngắn hạn	4.056.698.043	4.056.698.043	
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	5.000.000.000	5.000.000.000	
Doanh thu thuần			
Lợi nhuận sau thuế	(40.581.770)	(40.304.223)	

3.2.1.3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa số Một:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã góp 100% vốn điều lệ Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa số Một. Tính đến ngày 31/12/2020 tình hình tài chính Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa số Một:

Khoản mục	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	190.640.814	191.067.814	
Tài sản dài hạn			
Nợ ngắn hạn	208.658.444	247.658.444	
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	5.000.000.000	5.000.000.000	
Doanh thu thuần			
Lợi nhuận sau thuế	8.982.100	(38.573.000)	

3.2.1.4. Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã góp 100% vốn điều lệ Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2020 tình hình tài chính Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam như sau:

Khoản mục	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	512.613.202	512.613.202	
Tài sản dài hạn			

Khoản mục	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Ghi chú
Nợ ngắn hạn			
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	725.197.895	725.197.895	
Doanh thu thuần			
Lợi nhuận sau thuế	(80.812.395)	0	

3.2.2. Công ty liên doanh, liên kết:

3.2.2.1. Công ty Liên Doanh Việt Thái Plastchem:

Công ty Cổ phần Nhựa VN đã góp 27,51% vốn điều lệ Công ty Liên Doanh Việt Thái Plastchem. Tính đến ngày 31/12/2020 tình hình tài chính Công ty Liên Doanh Việt Thái Plastchem:

Khoản mục	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	109.577.414.859	175.411.796.620	
Tài sản dài hạn	25.774.401.973	23.236.949.802	
Nợ ngắn hạn	90.766.621.398	105.485.212.690	
Nợ dài hạn			
Vốn đầu tư chủ sở hữu	44.279.528.312	44.279.528.312	
Doanh thu thuần	287.416.885.685	436.867.250.092	
Lợi nhuận sau thuế	(3.463.863.839)	48.578.338.298	

3.2.2.2. Công ty Liên doanh TPC Vina:

Công ty Cổ phần Nhựa VN đã góp 15% vốn điều lệ Công ty Liên doanh TPC Vina. Tính đến ngày 31/12/2020 tình hình tài chính Công ty Liên doanh TPC Vina như sau:

Khoản mục	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Ghi chú
Tài sản ngắn hạn	842.738.891.481	1.443.874.121.448	
Tài sản dài hạn	595.508.704.488	553.113.651.888	
Nợ ngắn hạn	559.652.560.654	1.117.289.970.222	
Nợ dài hạn	13.799.135.244	13.233.586.167	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	662.620.000.000	662.620.000.000	
Doanh thu thuần	4.461.398.057.498	4.260.179.861.696	
Lợi nhuận sau thuế	191.410.792.038	274.430.816.876	

3.2.2.3. Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn:

Công ty Cổ phần Nhựa VN đã góp 20,69% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Đây là đơn vị liên kết chưa có lợi ích công chúng với giá trị vốn góp ghi sổ là 16.961.554.628 đồng. Tại ngày Công ty lập báo cáo tài chính, Công ty nhận được văn bản số 14/2021/QĐ-MTTPS của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề ngày 26/01/2021 về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Vì vậy, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

4. Tình hình tài chính của Công ty CP Nhựa Việt Nam

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	333.503.225.255	369.640.915.903	+ 10,84%
Doanh thu thuần	85.589.694.031	153.251.858.161	+ 79,05%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.061.647.551	12.215.150.599	- 18,90%
Lợi nhuận khác	31.185.939	(354.571.065)	
Lợi nhuận trước thuế	15.092.833.490	11.860.579.534	- 21,42%
Lợi nhuận sau thuế	12.243.120.982	12.374.401.778	+ 1,07%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn	0,85	0,92	
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,69	0,80	
2. Chỉ tiêu cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,62	0,63	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,62	1,67	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ	3,40	5,45	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản BQ	0,26	0,44	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,14	0,08	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,10	0,09	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,04	0,03	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,18	0,08	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 19.428.913 cổ phiếu. Tất cả cổ phần đang lưu hành được chuyển nhượng tự do và không nằm trong diện bị hạn chế chuyển nhượng.

5.2. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2020:

STT	Họ và tên	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Cổ đông Nhà nước	12.794.342	65,85	
2	Cổ đông là tổ chức	1.241.000	6,39	
3	Cổ đông cá nhân	5.393.571	27,76	
Tổng cộng		19.428.913	100,00	

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.

5.5. Các chứng khoán khác:

Hiện tại, Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng, trái phiếu...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc năm 2020:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020.

1.1. Kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

* Kết quả kinh doanh năm 2020 theo báo cáo tài chính riêng

Kết quả kinh doanh cụ thể của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ (%)	
					TH 2020/ KH 2020	TH 2020/ TH 2019
1. Tổng doanh thu	Tỷ đồng	132,25	101,00	200,04	198,06	151,26
Trong đó:						
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	85,58	73,00	153,25	209,93	179,05
2. Tổng chi phí	Tỷ đồng					
Trong đó:						
- Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	81,62		135,78		166,37
- Chi phí tài chính	Tỷ đồng	17,20		30,37		176,56
Trong đó lãi vay	Tỷ đồng	9,11		13,71		150,50
- Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	2,12		3,13		147,06
- Chi phí quản lý	Tỷ đồng	14,24		18,44		129,42
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	15,09	4,20	11,86	282,39	78,58
4. Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	12,24	3,80	12,37	325,64	101,07
5. Cổ tức	Đồng/CP	0	0	0		

- Tổng doanh thu thực hiện năm 2020 tăng 98,06% so với kế hoạch năm 2020, tăng 51,26% so với cùng kỳ năm trước.

Riêng chỉ tiêu doanh thu thuần thực hiện năm 2020 tăng 79,05% so với cùng kỳ năm trước và tăng 109,93% so với kế hoạch năm 2020 mà Nghị quyết Đại hội thường niên năm 2020 giao cho. Kết

quả đạt được là do Công ty đã tận dụng được cơ hội nhập hàng giá rẻ trong thời gian xảy ra đại dịch Covid 19. Bên cạnh đó, Công ty đã tìm kiếm thêm nhiều khách hàng mới với sản lượng tiêu thụ lớn.

- Về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2020 vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 là 225,64% so với kế hoạch đặt ra năm 2020, tăng 1,07% so với lợi nhuận thực hiện năm 2019.

- Về các khoản chi phí:

+ Chi phí tài chính tăng so với năm 2019 do trong năm Công ty đã thanh toán một phần lãi phạt và lãi quá hạn của khoản vay ODA trước đó (chi phí lãi vay tăng 50,5% so với chi phí lãi vay cùng kỳ) và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá 7,4 tỷ từ việc đánh giá lại khoản vay ODA vào cuối kỳ kế toán. Đồng thời, trong năm Công ty cũng phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính khoảng 9,1 tỷ đồng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn ngày 26/01/2021.

+ Chi phí quản lý tăng 29,42% so với năm 2019 chủ yếu do trong năm Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn lâu không được thanh toán hoặc các khoản nợ Công ty đánh giá có khả năng thu hồi thấp.

- Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2020 là 90,69 tỷ. Trong đó, khách hàng Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn là 47,35 tỷ, chiếm 52,21% trong tổng nợ phải thu; Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long là 7,48 tỷ, chiếm 8,26% tổng nợ phải thu (02 khách hàng này chủ yếu nợ tiền thuê máy móc thiết bị ODA).... Trong đó, hồ sơ khởi kiện Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã được chuyển đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, giải quyết.

- Năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc thanh tra thuế cho niên độ năm 2019. Công ty đã có văn bản giải trình rõ ràng, cụ thể kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan Thuế và khắc phục một số sai phạm theo hướng dẫn của Cục Thuế, công bố thông tin minh bạch trên trang web của Công ty.

- Năm 2020, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã trả lại phần diện tích nhà, đất thực tế không sử dụng tại 18C Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội cho Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty đang tiếp tục thực hiện các giải pháp để bàn giao phần diện tích nhà, đất còn lại mà trước đây Công ty (tức Liên hiệp SX XNK Nhựa) đã bố trí cho hộ dân sử dụng.

*** Kết quả kinh doanh năm 2020 theo Báo cáo tài chính hợp nhất**

Nội dung	ĐVT	TH năm 2019	TH năm 2020	Tỷ lệ TH2020 /TH2019 (%)
Doanh thu thuần	Tỷ.đồng	122,26	185,07	151,37
Doanh thu tài chính	Tỷ.đồng	2,80	5,78	206,42
Chi phí tài chính	Tỷ.đồng	10,47	22,12	211,27
<i>Trong đó CP lãi vay</i>	Tỷ.đồng	<i>10,28</i>	<i>14,61</i>	<i>142,12</i>
Chi phí bán hàng	Tỷ.đồng	3,61	4,41	122,16
Chi phí quản lý DN	Tỷ.đồng	15,22	20,09	131,99
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ.đồng	1,25	26,53	2.122,40
Cổ tức	Đồng/CP	0	0	

1.2. Kết quả hoạt động của các công ty con

➤ Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước:

- Doanh thu thực hiện 34,60 tỷ đồng, bằng 90,90% so với cùng kỳ năm trước
- Lợi nhuận sau thuế đạt 0,43 tỷ đồng, tăng 24,21% so với cùng kỳ năm trước

Năm 2020 Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước vẫn tiếp tục phải đối mặt với nhiều thách thức như những năm trước: sức mua của thị trường trong nước rất thấp, đầu ra cạnh tranh khó khăn, thiết bị ODA Trung Quốc đã quá cũ, hoạt động với năng suất thấp, hư hỏng thường xuyên, tốn kém chi phí sửa chữa... Tuy nhiên, đơn vị đã thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí, cơ cấu lại bộ máy... nên mặc dù doanh thu thực hiện năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế tăng 24,21%.

- Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Nhựa Việt Nam: đang làm thủ tục hoàn thuế chờ giải thể nên không phát sinh mua bán
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An:
 - Doanh thu thực hiện: 141.947 đồng (Lãi tiền gửi ngân hàng)
 - Lợi nhuận sau thuế: - 40.304.223 đồng, chủ yếu là do phát sinh các chi phí cho hoạt động cầm chừng của đơn vị.
- Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Nhựa số 1
 - Doanh thu thực hiện: 32.000 đồng (Lãi tiền gửi ngân hàng)
 - Lợi nhuận sau thuế: - 38.573.000 đồng, chủ yếu là do phát sinh các chi phí cho hoạt động cầm chừng của đơn vị.

Các Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Nhựa số 1 là các đơn vị sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, đã dừng hẳn hoạt động sản xuất kinh doanh chính, chỉ cử cán bộ kiêm nhiệm, tập trung thu hồi công nợ và giải quyết các vấn đề còn tồn đọng với cơ quan thuế.

1.3. Kết quả hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty liên doanh, liên kết ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam do vốn góp của công ty vào các công ty liên doanh, liên kết chiếm trên 80% vốn điều lệ của công ty.

- Công ty Cổ phần TNHH liên doanh Việt Thái Plastchem
 - Doanh thu thực hiện: đạt 436,88 tỷ đồng, tăng 51,58% so với năm trước
 - Lợi nhuận sau thuế: đạt 48,57 tỷ đồng (năm 2019 lỗ 3,46 tỷ đồng)
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC vina
 - Doanh thu thực hiện: 4.260,17 tỷ đồng, giảm 4,51% so với năm trước
 - Lợi nhuận sau thuế đạt: 274,43 tỷ đồng, tăng 43,37% so với năm trước

Doanh thu thực hiện năm 2020 tuy có giảm nhẹ so với năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế tăng 43,37% so với năm trước. Đây là liên doanh hoạt động có hiệu quả cao, đóng góp cổ tức hàng năm rất lớn.

- Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn

Đây là đơn vị liên kết chưa có lợi ích công chúng với giá trị vốn góp ghi sổ là 16.961.554.628 đồng. Tại ngày Công ty lập báo cáo tài chính, Công ty nhận được văn bản số 14/2021/QĐ-MTTPS của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề ngày 26/01/2021 về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Vì vậy, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

2. Hoạt động tài chính, thoái vốn

+ Công ty đã có chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn nhưng đến nay không thể thực hiện được do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

+ Khoản đầu tư dài hạn khác vào dự án “Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên trị giá 21 tỷ (29%): Phía Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long) báo cáo tiến độ thực hiện Dự án sẽ được thực hiện trong năm 2021 theo Công văn 459/QHKT-TMB-PAKT của Sở Quy hoạch Kiến trúc Thành phố Hà Nội ngày 23/01/2019. Chủ đầu tư cũng đã xin Ủy Ban nhân dân Thành phố Hà Nội điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án đến quý II/2024. Vì vậy, mặc dù Chủ đầu tư đã ký Hợp đồng chuyển nhượng nhưng Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam vẫn chưa nhận được tiền từ khoản chuyển nhượng này trong năm 2020.

3. Công tác nghiên cứu - đào tạo:

Năm 2020, Trung tâm không còn được duyệt đề tài mới từ Bộ Công Thương (trước đây Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam do Bộ Công Thương quản lý vốn nhà nước). Được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

Năm 2021 vẫn là một năm tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch viêm phổi do virus corona (Covid - 19) gây ra, với những khó khăn như đã nêu trên. Tuy nhiên, Công ty sẽ tiếp tục cố gắng với kế hoạch năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	218,9
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	173,1
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	15,44
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	14,94
Cổ tức	Đồng/CP	0

4.2. Nhiệm vụ và giải pháp hoàn thành kế hoạch

- Tập trung vào các ngành nghề kinh doanh chính, trước mắt đẩy mạnh kinh doanh nguyên liệu nhựa, kinh doanh màng BOPP, kinh doanh chuỗi cách điện. Đẩy mạnh công tác dự báo, nghiên cứu thị trường để xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả, trong đó cân đối với nguồn vốn để thu được lợi nhuận cao nhất.

- Tìm kiếm khách hàng mới, đẩy mạnh công tác bán hàng.

- Nghiên cứu thêm các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường

- Đôn đốc, triển khai các biện pháp thu hồi công nợ nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động, tránh việc khách hàng chiếm dụng vốn và giảm thiểu rủi ro, bảo toàn vốn cho công ty.

- Quản lý chi phí, tiết giảm tối đa chi phí, giao kế hoạch cho các bộ phận gắn với hiệu quả thực hiện công việc.

- Tiếp tục trình xin ý kiến Bộ Tài chính và các cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp đối với những tồn tại trước đây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp như

xin xử lý rủi ro đối với khoản nợ ODA của Chính phủ Trung Quốc do sử dụng không có hiệu quả khoản vay này; xử lý chênh lệch tỷ giá...

- Rà soát để xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy trình nội bộ tạo điều kiện thúc đẩy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhanh gọn, hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý vốn của Công ty tại các đơn vị có vốn góp.

- Thực hiện tốt, đầy đủ chức năng công bố thông tin để thông tin của doanh nghiệp kịp thời đến cổ đông và các nhà đầu tư.

4.3. Tình hình triển khai các Dự án đầu tư

4.3.1. Tình hình đầu tư năm 2020

Trong năm, Công ty không triển khai dự án đầu tư mới, chỉ tiếp tục thực hiện các dự án trước đây:

+ Dự án khuôn mẫu và trục in bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Trung Quốc: Dự án này đã hoàn tất Đề án xử lý rủi ro, trình các cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét, quyết định song vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía các cơ quan quản lý. Đối với các Hợp đồng khai thác thiết bị đã hết hạn, Công ty vẫn phải thuê kho bãi để bảo quản số thiết máy móc thiết bị ODA này. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc quyết toán vốn đầu tư Dự án này, đang trình các cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

+ Dự án đầu tư màng nhựa BOPP: Trong năm, Công ty chưa có bước tiến mới sau khi tiêu thụ được lô hàng đầu tiên do phụ thuộc vào phía nhà cung cấp trong việc đánh giá chất lượng sản phẩm và một phần do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19.

4.3.2. Các Dự án đầu tư dự kiến sẽ triển khai trong những năm tới

- Đầu tư xây dựng Nhà máy tái chế phế liệu: Qua tìm hiểu thị trường sản phẩm này, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam nhận thấy việc đầu tư dự án là cần thiết với các lý do:
 - Xuất phát từ nhu cầu xử lý phế liệu nhựa thu hồi từ công nghiệp và tiêu dùng của dân cư, đồng thời tận dụng được nguồn phế liệu để sử dụng lại như một nguồn nguyên liệu nhựa trong sản xuất sản phẩm nhựa.
 - Đây là dự án kỹ thuật cao, liên quan đến tái chế phế liệu
 - Thiết bị sử dụng hoàn toàn mới theo công nghệ của Mỹ
 - Được Ngân hàng thu xếp về vốn để thực hiện Dự án
 - Tận dụng Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng đã có sẵn ở phía Nam
 - Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động
- Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất chuỗi cách điện: Đây là một trong hai chương trình công nghệ cao của Chính phủ, sản xuất ra sản phẩm chuỗi cách điện polymer với lớp phủ caosu silicol, thay thế nhu cầu trong nước hiện nay vẫn phải nhập khẩu, tạo thế chủ động trong sản xuất sản phẩm mới của ngành. Dự án với số vốn đầu tư khoảng 70 tỷ, được Ngân sách tài trợ khoảng 30%.
- Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất túi sinh học: Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ sản xuất nhựa sinh học là không dẫn xuất từ dầu mỏ mà từ các nguyên liệu sinh học nên kết hợp với các nguyên liệu như tinh bột, giấy, đường... tạo ra nguyên liệu và sản phẩm nhựa phân hủy 100%. Dây chuyền công nghệ sản xuất nhựa dễ phân hủy sinh học để thay thế truyền thống giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Vinaplast đã hoàn thành công tác nghiên cứu về nhựa sinh học trong những năm trước đây và đang tiến hành nghiên cứu ứng dụng thử nghiệm.

- Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất màng BOPET: Qua thời gian góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nhựa YoulChon vina để sản xuất màng nhựa BOPP, được tham gia trực tiếp quản lý và qua tìm hiểu nhu cầu thị trường tiêu thụ màng này, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam nhận thấy việc đầu tư dự án là cần thiết với các lý do:
- Nhu cầu tiêu thụ bao bì này hiện nay mới chỉ đáp ứng được khoảng 70%, trong đó tập trung chủ yếu ở Miền Nam, trong khi nhà máy sản xuất ở phía Bắc chưa có.
 - Tận dụng Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng đã có sẵn
 - Đã có kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành sản xuất.
 - Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động
 - Đã làm việc với các công ty có nhu cầu sử dụng bao bì

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Báo cáo hoạt động chính của Hội đồng quản trị năm 2020

1.1. Về cơ cấu tổ chức nhân sự:

Trong năm 2020, HĐQT bổ sung thêm 01 thành viên (Ông Hoàng Minh Sơn), nâng tổng số thành viên HĐQT là 07 thành viên

1.2. Các hoạt động chủ yếu của HĐQT

HĐQT đã tổ chức 10 phiên họp bằng hình thức trực tiếp/gián tiếp qua thiết bị truyền hình hội nghị và xin ý kiến các thành viên bằng văn bản, ban hành 06 Nghị quyết và 11 Quyết định thuộc nhiệm vụ, chức trách của HĐQT trong công tác chỉ đạo, định hướng, quản lý, giám sát các hoạt động của Công ty, quyết định những nội dung tiêu biểu, quan trọng sau đây:

- Thông qua việc chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam; giải thể Trung tâm nghiên cứu ứng dụng chất dẻo và đào tạo.

- Phê duyệt Quỹ lương thực hiện, Quỹ lương kế hoạch.

- Thông qua khởi kiện yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn; khởi kiện Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn yêu cầu trả lại máy móc thiết bị ODA.

- Phê duyệt gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Ủy quyền cho Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại công ty liên doanh, liên kết tham gia biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT của công ty liên doanh, liên kết.

- Quyết định thôi cử Người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại các công ty liên doanh, liên kết.

- Phê duyệt kế hoạch và nội dung tổ chức họp Đại hội thường niên năm 2020

- Kiểm điểm tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

- Quyết định lựa chọn công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020.

Các cuộc họp HĐQT đều mời Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc tham gia dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự đồng thuận cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc.

Năm 2020, HĐQT đã chủ động, quyết liệt chỉ đạo công tác điều hành thực hiện theo NQĐHĐCĐ giao cho, kết quả là các chỉ tiêu trọng yếu đã đạt và vượt kế hoạch đề ra và tăng trưởng

khá so với năm trước, đời sống của người lao động được cải thiện, lỗ lũy kế ngày càng giảm và vốn của cổ đông được bảo toàn.

Tuy nhiên, việc khởi kiện cũng như thoái vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn chưa thực hiện được do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

2. Tình hình triển khai Nghị quyết Đại hội năm 2020

2.1. Nội dung thông qua: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ năm 2019: 1,42 tỷ đồng

Kết quả thực hiện: Đã thực hiện phân chia quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019, cụ thể như sau:

Quỹ khen thưởng cho Người lao động	: 350.000.000 đồng
Quỹ khen thưởng cho Người quản lý	: 244.800.000 đồng
Quỹ phúc lợi	: 825.200.000 đồng
Tổng cộng	: 1.420.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm hai mươi triệu đồng./.)

2.2. Nội dung thông qua: Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2020, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021

Theo Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH theo NQ ĐH 2020	Thực hiện		Tỷ lệ (%)	
			Năm 2019	Năm 2020	TH 2020/ NQ 2020	TH 2020/ TH 2019
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	101,00	132,25	200,04	198,06	151,26
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	73,00	85,58	153,25	209,93	179,05
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,20	15,09	11,86	282,39	78,58
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,80	12,24	12,37	325,64	101,07
Cổ tức	Đồng/CP	0	0	0		

Theo kết quả trên, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 và biến động khó lường về giá nguyên liệu Nhựa nhưng cũng có những thuận lợi nhất định để tăng sức mua trong nước, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam đã thực hiện thắng lợi tất cả các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 giao cho và tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Đây là kết quả tuy khiêm tốn nhưng cũng thể hiện nỗ lực của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, toàn thể người lao động và cả sự ủng hộ của các cổ đông Công ty. Theo đó, lỗ lũy kế ngày càng giảm và lợi ích của cổ đông được bảo toàn và từng bước phát triển.

2.3. Nội dung thông qua: Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020

Hội đồng quản trị đã lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.HCM (AISC)

2.4. Nội dung thông qua: Thông qua thù lao của HĐQT và tiền lương, thù lao và kế hoạch ngân sách hoạt động của BKS năm 2020

Năm 2020, số tiền thù lao đã chi cho HĐQT và tiền lương, thù lao, ngân sách hoạt động của Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội thường niên năm 2020 ngày 30/6/2020, cụ thể:

STT	Đơn vị	Số tiền (VNĐ)
1	Thù lao Hội đồng quản trị	198.000.000
2	Tiền lương, thù lao, ngân sách hoạt động BKS	336.463.635
	Tổng cộng	534.463.635

3. Đánh giá của HĐQT đối với hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

3.1. Phương thức giám sát:

+ HĐQT với trách nhiệm, quyền hạn của mình, thực hiện việc giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Ban Tổng Giám đốc thông qua các cuộc họp HĐQT định kỳ, các cuộc họp thông qua thư điện tử... về tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết HĐQT để có những định hướng, chỉ đạo kịp thời các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

+ HĐQT đã thảo luận và phê chuẩn các Nghị quyết của HĐQT thông qua các Tờ trình đề xuất của Ban Tổng Giám đốc.

+ Ban Tổng Giám đốc báo cáo, giải trình báo cáo kết quả kinh doanh quý, năm, dự báo kết quả kinh doanh quý, năm tiếp theo và trả lời các câu hỏi chất vấn của HĐQT.

+ Yêu cầu Ban Tổng Giám đốc tăng cường công tác quản trị rủi ro trong điều kiện diễn biến phức tạp, khó lường của thị trường.

+ Yêu cầu rà soát lại các quy chế, quy định để củng cố tổ chức hoạt động, đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành.

+ HĐQT định hướng, chỉ đạo nhưng cũng tạo sự chủ động cho Ban Tổng Giám đốc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

+ Đóng góp ý kiến, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3.2. Kết quả thực hiện:

+ Ban Tổng Giám đốc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh đảm bảo gắn thu nhập của người lao động với kết quả kinh doanh của công ty, đảm bảo đời sống người lao động, nâng cao ý thức, kỷ luật lao động.

+ Thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao theo đúng phân cấp quản trị quy định tại Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty, chấp hành nghiêm túc mọi nghị quyết, quyết định của HĐQT.

+ Công khai, minh bạch số liệu theo yêu cầu

+ Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cần lưu ý:

* Mặc dù năm 2020, doanh thu thực hiện tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng để có kết quả tăng trưởng bền vững, Ban Tổng Giám đốc cần cân nhắc cơ hội, tận dụng nội lực, ứng phó với rủi ro tiềm ẩn để có giải pháp ổn định thị trường, mạnh dạn triển khai dự án có giá trị gia tăng cao.

* Tiếp tục có các giải pháp rất ráo để giảm công nợ phải thu nhằm giảm thiểu trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

* Có giải pháp quản lý hàng tồn kho phù hợp giữa việc lưu trữ phát sinh chi phí tài chính, chi phí lưu kho, rủi ro nguyên liệu với việc lưu trữ để tránh rủi ro tăng giá nguyên liệu và rủi ro về tỷ giá.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (Đến ngày 31/12/2020)

STT	Họ và Tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Lê Hoàng	Chủ tịch	4.350.076	23,39%	
2	Phan Trung Nam	Thành viên	4.222.133	21,73%	

STT	Họ và Tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Ghi chú
3	Vũ Thị Minh Thục	Thành viên	4.227.533	21,76%	
4	Lê Ngọc Diệp	Thành viên	0	0,00%	
5	Vũ Hân	Thành viên độc lập	0	0,00%	
6	Bùi Quốc Thịnh	Thành viên độc lập	0	0,00%	
7	Hoàng Minh Sơn	Thành viên	100.000	0.51%	

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập các tiểu ban

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT họp định kỳ hàng quý theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được Đại hội thông qua bằng hình thức trực tiếp/gián tiếp qua thiết bị truyền hình hội nghị để đưa ra các nghị quyết mang tính định hướng, toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các nhiệm vụ đã được Đại hội thông qua. Các thành viên HĐQT đã đóng góp ý kiến xác thực theo nội dung đặt ra, đồng thuận cao theo thẩm quyền về các quyết định và nỗ lực trong việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ cũng như các quy chế, quy định quản trị nội bộ của Công ty. Nội dung các cuộc họp HĐQT đều được cụ thể hóa bằng các biên bản, nghị quyết. Các cuộc họp HĐQT đều có sự tham gia, đóng góp ý kiến của Ban Kiểm soát. Giữa các phiên họp định kỳ, HĐQT thông qua nhiều chủ trương, quyết sách bằng hình thức xin ý kiến qua thư.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
	Nhiệm kỳ 2018 - 2023		
01	12.20/NQ-NVN-HĐQT	20/03/2020	Nghị quyết của HĐQT phiên 15
02	13.20/QĐ-NVN-HĐQT	20/03/2020	Quyết định của HĐQT về việc chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
03	14.20/QĐ-NVN-HĐQT	20/03/2020	Quyết định của HĐQT Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
04	15.20/QĐ-NVN-HĐQT	20/03/2020	Quyết định của HĐQT Phân chia Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018
05	16.20/QĐ-NVN-HĐQT	20/03/2020	Quyết định của HĐQT về nội dung hợp HĐTV của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina
06	19.20/NQ-NVN-HĐQT	25/03/2020	Nghị quyết của HĐQT phiên 16 về việc gia hạn thời gian họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam
07	22A.20/NQ-NVN-HĐQT	08/05/2020	Nghị quyết của HĐQT phiên 17 về kế hoạch tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
08	26.20/NQ-NVN-HĐQT	03/06/2020	Nghị quyết của HĐQT phiên 18 về tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
09	36.20/NQ-NVN-HĐQT	29/06/2020	Nghị quyết của HĐQT phiên 19
10	37.20/QĐ-NVN-HĐQT	29/06/2020	Quyết định của HĐQT về việc phê duyệt quỹ tiền lương
11	43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐ	30/06/2020	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
12	51.20/QĐ-NVN-HĐQT	15/07/2020	Quyết định phê duyệt đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020
13	59.20/NQ-NVN-HĐQT	10/08/2020	Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			phần Nhựa Việt Nam phiên họp thứ 21
14	60.20/QĐ-NVN-HĐQT	10/08/2020	Quyết định của HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam giải thể Trung tâm nghiên cứu ứng dụng chất dẻo và đào tạo.
15	61.20/QĐ-NVN-HĐQT	10/08/2020	Quyết định khởi kiện yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
16	62.20/QĐ-NVN-HĐQT	10/08/2020	Quyết định thôi cử Người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina.
17	69.20/QĐ-NVN-HĐQT	01/12/2020	Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam phiên họp thứ 23
18	70.20/QĐ-NVN-HĐQT	01/12/2020	Quyết định khởi kiện Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn yêu cầu trả lại máy móc thiết bị ODA.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Tham gia Đại hội cổ đông và các cuộc họp HĐQT trong năm.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Cao Minh Tâm	Trưởng Ban	0	0%	Miễn nhiệm từ ngày 30/6/2020
2	Chu Thế Hoàng	Thành viên	0	0%	
3	Âu Thị Chi	Thành viên	0	0%	
4	Trang Thị Kiều Thiên	Trưởng ban	0	0%	Bổ nhiệm từ ngày 30/6/2020

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2020, Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị với tư cách giám sát và có ý kiến đóng góp trong việc thực hiện các mục tiêu và kế hoạch của Công ty.
- Giám sát việc triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và tuân thủ pháp luật của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành công ty.
- Ban Kiểm soát đã tham gia kiểm tra hoạt động báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
- Phối hợp với phòng Tài chính kế toán tham gia công tác kiểm kê định kỳ vào cuối thời điểm báo cáo.
- Xem xét và đánh giá hoạt động của Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành liên quan đến việc thực hiện các kế hoạch tài chính, kinh doanh năm 2020.
- Được sự hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của Hội đồng Quản trị và các phòng ban chức năng trong Công ty cho Ban kiểm soát hoàn thành công tác kiểm soát trong năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Thù lao của HĐQT và tiền lương, thù lao, kế hoạch ngân sách hoạt động của BKS năm 2019

Năm 2020, số tiền thù lao đã chi cho HĐQT và tiền lương, thù lao, ngân sách hoạt động của Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội thường niên năm 2020 ngày 30/06/2020, cụ thể:

STT	Đơn vị	Số tiền (VNĐ)
1	Thù lao Hội đồng quản trị	198.000.000
2	Tiền lương, thù lao, ngân sách hoạt động BKS	336.463.635
Tổng cộng		534.463.635

- Ban giám đốc hưởng tiền lương, thưởng theo các quy chế, quy định của Công ty.

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng CP		Thời gian giao dịch
			Mua	Bán	
1	Trang Thị Kiều Thiên	Trưởng Ban kiểm soát		12.000	19/08/2020
2	Hoàng Minh Sơn	TV HĐQT		700.000	25/8/2020-23/09/2020
3	Hoàng Minh Sơn	TV HĐQT		200.000	08/12/2020-06/01/2021

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

- Trong năm 2020, không có hợp đồng hoặc giao dịch của cổ đông nội bộ.

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

- Công ty luôn chấp hành và thực hiện theo quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Ý kiến kiểm toán (đính kèm báo cáo này)

2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (Đính kèm báo cáo này)

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Phan Trung Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/9/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác.

Tên tiếng Anh: VIETNAM PLASTIC CORPORATION.

Tên viết tắt: VINAPLAST CORP.

Mã chứng khoán: VNP - Đăng ký giao dịch tại sàn chứng khoán UpCom.

Trụ sở chính: Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà	Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông	Phan Trung Nam	Thành viên
Bà	Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông	Vũ Hân	Thành viên
Ông	Bùi Quốc Thịnh	Thành viên
Ông	Hoàng Minh Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông	Cao Minh Tâm	Trưởng ban (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)
Bà	Trang Thị Kiều Thiên	Trưởng ban (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 43.20/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 30/6/2020)
Ông	Chu Thế Hoàng	Thành viên
Bà	Âu Thị Chi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc
Bà	Trần Thị Phụng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch
Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tại TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Hoàng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720280-HN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2021



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNDKHNKT: 4226-2018-005-01
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội
Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong Str., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City
Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ Str., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045
Tel: (84.236) 3747 619
Tel: (84.28) 3832 9129
Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048
Fax: (84.236) 3747 620
Fax: (84.28) 3834 2957
Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn
Email: danang@aisc.com.vn
Email: cantho@aisc.com.vn
Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.841.785.772	202.656.434.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.148.515.339	17.475.275.306
1. Tiền	111		3.124.021.602	6.107.626.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.024.493.737	11.367.648.539
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92.991.251.788	83.108.715.987
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	92.991.251.788	83.108.715.987
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.952.217.163	35.340.250.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	95.046.863.379	81.424.440.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.031.493.545	1.037.642.844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	63.322.800.343	20.003.613.294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5,6	(73.503.542.854)	(67.180.049.032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.602.750	54.602.750
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	57.321.039.403	59.736.629.881
1. Hàng tồn kho	141		57.321.039.403	59.967.224.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(230.594.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.428.762.079	6.995.563.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	107.535.671	393.008.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.061.860.345	6.465.750.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	259.366.063	136.803.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.571.936.214	192.433.702.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.049.000.000	21.049.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	251.475.750	251.475.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21.049.000.000	21.049.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(251.475.750)	(251.475.750)
II. Tài sản cố định	220		9.665.809.321	11.200.520.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.640.302.817	11.144.987.316
- Nguyên giá	222		129.538.345.206	129.538.345.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.898.042.389)	(118.393.357.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.506.504	55.533.499
- Nguyên giá	228		3.057.090.120	3.057.090.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.031.583.616)	(3.001.556.621)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		155.604.032.943	151.092.012.032
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	155.604.032.943	151.092.012.032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.253.093.950	9.092.169.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.215.852.617	8.568.750.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.037.241.333	523.419.089
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		442.413.721.986	395.090.137.079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250.976.608.773	229.091.569.303
I. Nợ ngắn hạn	310		250.493.479.973	220.099.278.039
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	62.385.766.039	31.233.258.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.400.000	400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	10.577.846.892	12.023.394.545
4. Phải trả người lao động	314		1.447.617.462	2.267.526.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	13.217.744.749	28.431.738.156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	1.108.356.718	1.526.581.794
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a,b	160.155.130.758	142.907.903.165
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.390.617.355	1.708.475.105
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		483.128.800	8.992.291.264
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	483.128.800	367.628.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16c	-	8.624.662.464
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.437.113.213	165.998.567.776
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	191.437.080.014	165.998.534.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.163.335.534)	(28.600.323.173)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.020.323.173)	(26.674.150.750)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.856.987.639	(1.926.172.423)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		112.254.085	110.696.287
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		33.199	33.199
1. Nguồn kinh phí	431		33.199	33.199
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		442.413.721.986	395.090.137.079

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Trần Thị Phụng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

 Lê Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	185.070.751.619	122.279.649.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	18.065.456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	185.070.751.619	122.261.583.673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	162.756.320.841	112.743.500.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.314.430.778	9.518.083.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.780.975.154	2.807.288.512
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.126.655.086	10.479.182.848
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.614.786.874	10.289.971.124
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		45.426.395.911	18.148.023.239
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	4.418.334.032	3.611.034.334
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	20.096.398.028	15.221.742.387
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		26.880.414.697	1.161.435.609
12. Thu nhập khác	31		140.328.024	216.897.671
13. Chi phí khác	32		489.678.047	123.953.259
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(349.350.023)	92.944.412
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.531.064.674	1.254.380.021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	72.341.481	215.693.365
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(513.822.244)	2.849.712.508
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.972.545.437	(1.811.025.852)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		26.970.435.573	(1.812.724.489)
Cổ đông không kiểm soát	62		2.109.864	1.698.637
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.388	(166)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.388	(166)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Trần Thị Phụng

Chủ tịch



Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.531.064.674	1.254.380.021
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	1.534.711.494	7.459.278.464
- Các khoản dự phòng	03	VI.4,7b	6.092.899.049	(3.230.476.131)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.414.148.381	(68.630.601)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.413.199.926)	(21.261.180.445)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	14.614.786.874	10.289.971.124
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	112.917.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.774.410.546	(5.443.740.568)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(54.684.132.638)	5.330.630.674
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.646.185.251	(1.205.108.395)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		29.090.357.631	(3.624.918.846)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		638.370.926	1.619.422.892
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.239.593.507)	(8.868.101.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(362.762.260)	(140.905.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.851.857.750)	(574.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.989.021.801)	(12.907.221.220)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(33.026.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.794.467.505)	(85.719.800.918)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.941.931.704	60.631.084.931
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.901.179.015	44.472.567.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.048.643.214	19.350.824.419

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3	58.388.071.106	30.810.968.389
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	(58.717.122.724)	(32.097.631.068)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.500.000)	(137.275.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(338.551.618)	(1.423.938.062)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(11.278.930.205)	5.019.665.137
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.475.275.306	12.386.979.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.829.762)	68.630.601
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>6.148.515.339</u>	<u>17.475.275.306</u>

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Trần Thị Phụng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
VIỆT NAM

QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Kẻ Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/9/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên viết tắt: VINAPLAST CORP

Mã chứng khoán: VNP.

Trụ sở chính: Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bốn (04) công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic	99,52%	99,52%	99,52%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa số 1	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và DV Nhựa Trường An	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%

7.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Sản xuất sản phẩm nhựa	20,69%	20,69%	20,69%
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem	Kinh doanh thương mại	27,51%	27,51%	27,51%
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Kinh doanh thương mại	15%	15%	15%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.010 VND/USD; 3.426 VND/CNY.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.170 VND/USD; 3.546 VND/CNY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mỗi loại thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 38 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (420 tháng).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	3.124.021.602	6.107.626.767
Tiền mặt	886.267.726	582.783.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.237.753.876	5.524.843.653
Các khoản tương đương tiền	3.024.493.737	11.367.648.539
Tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng	3.024.493.737	11.367.648.539
Cộng	6.148.515.339	17.475.275.306

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.991.251.788	92.991.251.788	83.108.715.987	83.108.715.987
Cộng	92.991.251.788	92.991.251.788	83.108.715.987	83.108.715.987

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương xem chi tiết thuyết minh số V.16.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết (**)	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu		Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	
	Giá trị gốc		Giá trị gốc	
Công ty CP Nhựa Vân Đồn (a)	16.961.554.628	-	16.961.554.628	9.104.793.182
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem (b)	15.279.075.966	25.634.400.401	15.279.075.966	12.267.833.839
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (c)	89.705.850.000	129.969.632.542	89.705.850.000	129.719.385.011
Cộng	121.946.480.594	155.604.032.943	121.946.480.594	151.092.012.032

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý theo thị trường của các khoản đầu tư vào các công ty chưa đại chúng để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

(a) Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0303643747 ngày 02/8/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, với vốn điều lệ là 81.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 16.961.551.628 đồng, chiếm 20,69% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn. Ngày 26/1/2021, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 14/2021/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương ứng là 16.961.554.628 đồng.

(b) Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái Plastchem: Theo Giấy phép đầu tư số 1098/GP ngày 28/12/1994 và Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 ngày 30/6/2008 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, với vốn điều lệ là 2.868,041 USD, tương đương với 44.279.528.312 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 789,061 USD, chiếm 27,51% vốn điều lệ của Công ty Việt Thái Plastchem. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi (căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán).

(c) Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina: Theo Giấy phép đầu tư số 1287/GP ngày 23/6/1995, Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 ngày 11/7/2008 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 ngày 25/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, với vốn pháp định là 35,000,000 USD, tương đương với 662.620.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp 5,250,000 USD, chiếm 15% vốn pháp định. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi (căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	95.046.863.379	(70.775.630.130)	81.424.440.180	(64.452.136.308)
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	(47.357.199.069)	47.082.237.677	(47.082.237.677)
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	7.489.877.552	(7.489.877.552)	8.081.117.548	-
Các đối tượng khác	40.199.786.758	(15.928.553.509)	26.261.084.955	(17.369.898.631)
Cộng	95.046.863.379	(70.775.630.130)	81.424.440.180	(64.452.136.308)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	(47.357.199.069)	47.082.237.677	(47.082.237.677)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	2.460.000.000	-	-	-
Cộng	49.817.199.069	(47.357.199.069)	47.082.237.677	(47.082.237.677)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.031.493.545	(865.323.345)	1.037.642.844	(865.323.345)
Nhà cung cấp trong nước	937.883.345	(771.713.145)	944.032.644	(771.713.145)
Nhà cung cấp nước ngoài	93.610.200	(93.610.200)	93.610.200	(93.610.200)
Cộng	1.031.493.545	(865.323.345)	1.037.642.844	(865.323.345)
5. Phải thu về cho vay	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)
Nguyễn Quốc Nhựt	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)
Cộng	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)
6. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	63.322.800.343	(1.862.589.379)	20.003.613.294	(1.862.589.379)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	30.079.932.000	(499.932.000)	17.862.432.000	(499.932.000)
Tạm ứng	72.954.334	-	102.469.353	-
Ký cược, ký quỹ (*)	31.384.729.700	-	73.009.034	-
Phải thu khác	1.785.184.309	(1.362.657.379)	1.965.702.907	(1.362.657.379)
b. Dài hạn	21.049.000.000	-	21.049.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	49.000.000	-	49.000.000	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nhựa Thăng Long (**)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Cộng	84.371.800.343	(1.862.589.379)	41.052.613.294	(1.862.589.379)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	29.580.000.000	-	17.362.500.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	(499.932.000)	499.932.000	(499.932.000)
Cộng	30.079.932.000	(499.932.000)	17.862.432.000	(499.932.000)

(*) Đây là khoản ký quỹ mở L/C của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) kỳ hạn 6 tháng với số tiền ký quỹ là 31.349.929.700 VND và ký quỹ các đối tượng khác số tiền là 34.800.000 VND.

(**) Số dư phản ánh giá trị góp vốn hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long về việc thực hiện đầu tư Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký kết ngày 14/12/2012. Theo đó, Công ty góp vốn hợp tác là 21 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long báo cáo tiến độ thực hiện Dự án sẽ được thực hiện trong năm 2021 theo Công văn 459/QHKT-TMB-PAKT của Sở Quy hoạch - Kiến trúc UBND Thành phố Hà Nội về việc chấp thuận điều chỉnh tổng mặt bằng và phương án kiến trúc ngày 23 tháng 01 năm 2019. Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã xin UBND Thành phố Hà Nội điều chỉnh tiến độ thực hiện của dự án từ quý II năm 2021 đến hết quý II năm 2024. Vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty xác định rằng quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên vẫn được kế thừa và không bị suy giảm nên Công ty không xem xét đến việc trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản góp vốn hợp tác nêu trên.

7. Nợ xấu (xem trang 36).**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	22.905.200.300	-	3.160.822.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.625.248.115	-	12.941.503.177	-
Công cụ, dụng cụ	1.953.572	-	5.651.786	-
Thành phẩm	21.732.244.715	-	20.657.809.897	-
Hàng hoá	1.056.392.701	-	23.201.437.294	(230.594.773)
Cộng	57.321.039.403	-	59.967.224.654	(230.594.773)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do hàng hóa đã tiêu thụ trong năm nên đã hoàn nhập dự phòng.

9. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 37).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
Số dư cuối năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	354.596.621	3.001.556.621
Khấu hao trong năm	-	30.026.995	30.026.995
Số dư cuối năm	2.646.960.000	384.623.616	3.031.583.616
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	55.533.499	55.533.499
Số dư cuối năm	-	25.506.504	25.506.504

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.747.390.120 VND.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	107.535.671	393.008.545
Công cụ dụng cụ xuất dùng	94.101.509	24.519.046
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	313.622.619
Các khoản khác	13.434.162	54.866.880
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.215.852.617	8.568.750.669
Chi phí thuê đất (*)	8.106.871.542	8.359.535.694
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	57.227.961	139.936.224
Các khoản khác	51.753.114	69.278.751
Cộng	8.323.388.288	8.961.759.214

(*) Tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/6/2006 với Công ty TNHH MTV Becamex IDC; thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

12. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	62.385.766.039	62.385.766.039	31.233.258.652	31.233.258.652
Nhà cung cấp trong nước	4.043.268.439	4.043.268.439	3.583.593.702	3.583.593.702
Các đối tượng khác	4.043.268.439	4.043.268.439	3.583.593.702	3.583.593.702
Nhà cung cấp nước ngoài (2,517,510 USD)	58.342.497.600	58.342.497.600	27.649.664.950	27.649.664.950
Intraco Trading Pte., Ltd	9.611.147.700	9.611.147.700	7.380.445.050	7.380.445.050
Lotte Chemical Coporation	7.160.920.200	7.160.920.200	-	-
Bgn Int Pte., Ltd	25.725.625.200	25.725.625.200	-	-
Invict (Singapore) Pte., Ltd	3.188.423.700	3.188.423.700	12.137.558.400	12.137.558.400
GC Markrtng Solution Company Limited	5.288.320.800	5.288.320.800	4.184.419.900	4.184.419.900
Các nhà cung cấp khác	7.368.060.000	7.368.060.000	3.947.241.600	3.947.241.600
Cộng	62.385.766.039	62.385.766.039	31.233.258.652	31.233.258.652

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	95.227.992	26.456.590.143	26.130.085.193	421.732.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.821.499	63.324.508	204.805.016	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	225.719.076	473.229.923	531.092.249	167.856.750
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	11.559.625.978	1.844.339.865	3.417.049.634	9.986.916.209
Cộng	12.023.394.545	28.837.484.439	30.283.032.092	10.577.846.892
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.058.736	-	157.957.244	259.015.980
Thuế xuất, nhập khẩu	35.395.001	484.249.162	519.644.163	-
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
Cộng	136.803.820	484.249.162	677.601.407	259.366.063

(*) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công Thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nợ và trả tiền thuế đất với ngân sách Nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	13.217.744.749	28.431.738.156
Trích trước chi phí lãi tiền vay (*)	11.559.138.749	26.752.430.885
Chi phí trả trước khác	1.658.606.000	1.679.307.271
Cộng	13.217.744.749	28.431.738.156

(*) Khoản trích trước chi phí lãi vay Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh).

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	53.498.433	169.832.271
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.200.000	79.200.000
Phải trả các đối tượng khác	975.658.285	1.277.549.523
Cộng	1.108.356.718	1.526.581.794
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483.128.800	367.628.800
Cộng	483.128.800	367.628.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	21.783.290.123	21.783.290.123	22.162.628.666	22.162.628.666
(a) Vietcombank - CN. Bắc Bình Dương	15.452.319.323	15.452.319.323	17.625.130.916	17.625.130.916
(b) NH TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương	6.330.970.800	6.330.970.800	4.537.497.750	4.537.497.750
b. Vay dài hạn đến hạn trả	138.371.840.635	138.371.840.635	120.745.274.499	120.745.274.499
(c) NH Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	138.371.840.635	138.371.840.635	120.745.274.499	120.745.274.499
c. Vay dài hạn	-	-	8.624.662.464	8.624.662.464
(c) NH Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	-	-	8.624.662.464	8.624.662.464
Cộng	160.155.130.758	160.155.130.758	151.532.565.629	151.532.565.629

Thuyết minh các khoản vay**a. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bắc Bình Dương gồm các hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 036A20/HM ngày 24/08/2020. Hạn mức vay: 17 tỷ đồng. Thời hạn vay: tối đa 8 tháng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 5%/năm - 6,0%/năm. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Số dư cuối năm: 15.452.319.323 đồng.

b. Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM - CN Bình Dương gồm hợp đồng vay sau:

HĐ HMTD số 26662/20MN/HĐTD ngày 26/8/2020. Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VNĐ. Thời gian hiệu lực HMTD: 12 tháng. Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu hạt nhựa các nguyên vật liệu và sản phẩm ngành nhựa. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại HDBank. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 273,240 USD tương đương 6.330.970.800 VND.

c. Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm hợp đồng vay sau:

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam -CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II) với số tiền 49.010.105 Nhân dân tệ để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3,2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này được trả vào nhiều lần, bắt đầu từ ngày 10/9/2011 đến ngày 10/3/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hằng năm. Số dư cuối năm là: 138.371.840.635 VND (tương đương 39,011,500.2 CNY).

Theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công Thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty CP Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Trong số dư vay này nợ gốc quá hạn chưa thanh toán là 36,410,733.52 CNY (tương ứng 129.147.051.259 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 38).****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	65,85%	127.943.420.000	127.943.420.000
Các cổ đông khác	34,15%	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	100%	194.289.130.000	194.289.130.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của chủ sở hữu	194.289.130.000	194.289.130.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	194.289.130.000	194.289.130.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	199.031.463	199.031.463
Cộng	199.031.463	199.031.463

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	8.976,85	206.607.441	3.197,60	73.909.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	171.439.957.891	117.041.007.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.630.793.728	5.238.641.728
Cộng	185.070.751.619	122.279.649.129
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	249.964.902	258.628.833
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	2.236.363.636	-
Cộng	2.486.328.538	258.628.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020	Năm 2019
Hàng bán bị trả lại	-	18.065.456
Cộng	-	18.065.456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần bán thành phẩm	171.439.957.891	117.022.941.945
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.630.793.728	5.238.641.728
Cộng	185.070.751.619	122.261.583.673
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	162.883.755.749	108.031.320.372
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.159.865	4.751.477.841
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(230.594.773)	(39.297.967)
Cộng	162.756.320.841	112.743.500.246
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	5.564.507.083	2.713.918.158
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.468.071	93.370.354
Cộng	5.780.975.154	2.807.288.512
6. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	14.614.786.874	10.289.971.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.719.831	52.173.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.414.148.381	137.037.935
Cộng	22.126.655.086	10.479.182.848

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	1.967.299.279	1.999.712.585
Chi phí vận chuyển	99.459.137	131.210.661
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.878.837	112.131.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.484.448	113.592.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.076.547.178	1.045.536.479
Chi phí thuê kho, bốc xếp	909.644.385	655.957.905
Chi phí vận chuyển	648.290.936	250.878.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	518.611.857	138.700.574
Chi phí bằng tiền khác	194.665.153	208.850.476
Cộng	4.418.334.032	3.611.034.334

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	6.085.568.926	7.556.477.132
Chi phí vật liệu, bao bì	259.359.649	287.200.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.825.244	71.147.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.904.416	1.498.775.680
Thuế, phí, lệ phí	2.326.515.191	3.510.918.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.718.873.671	3.713.079.219
Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà kho	585.750.000	123.333.400
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	194.838.454	363.945.197
Chi phí khác	1.938.285.217	3.225.800.622
Chi phí dự phòng	6.323.493.822	(3.191.178.164)
Chi phí bằng tiền khác	1.967.857.109	1.775.322.314
Cộng	20.096.398.028	15.221.742.387

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.338.239.374	28.702.944.837
Chi phí nhân công	11.269.338.597	12.854.265.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.534.711.494	7.459.278.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.133.813.452	11.645.936.409
Chi phí khác bằng tiền	2.163.120.402	1.921.656.255
Cộng	59.439.223.319	62.584.081.175

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	72.341.481	215.693.365
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	72.341.481	215.693.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.970.435.573	(1.812.724.489)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(1.420.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.420.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.970.435.573	(3.232.724.489)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.388	(166)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.388	(166)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2020.

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Dưới 90 ngày	84.725.754.846	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	21.049.000.000	73.895.384.626
Tổng cộng giá trị ghi sổ	84.725.754.846	21.049.000.000	73.895.384.626
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(73.755.018.604)
Giá trị thuần	84.725.754.846	21.049.000.000	140.366.022
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Dưới 90 ngày	34.148.830.444	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	21.049.000.000	67.530.698.780
Tổng cộng giá trị ghi sổ	34.148.830.444	21.049.000.000	67.530.698.780
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(67.431.524.782)
Giá trị thuần	34.148.830.444	21.049.000.000	99.173.998

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	160.155.130.758	-	-	160.155.130.758
Phải trả người bán	62.385.766.039	-	-	62.385.766.039
Chi phí phải trả	13.217.744.749	-	-	13.217.744.749
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.054.858.285	483.128.800	-	1.537.987.085
Cộng	236.813.499.831	483.128.800	-	237.296.628.631
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	142.907.903.165	8.624.662.464	-	151.532.565.629
Phải trả người bán	31.233.258.652	-	-	31.233.258.652
Chi phí phải trả	28.431.738.156	-	-	28.431.738.156
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.356.749.523	367.628.800	-	1.724.378.323
Cộng	203.929.649.496	8.992.291.264	-	212.921.940.760

Ban lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao; tuy nhiên Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời tổng dòng tiền lưu chuyển trong kỳ vẫn tạo ra dòng tiền dương do đó đánh giá rủi ro thanh toán ở mức bình thường.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 39).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2020	01/01/2020
- Giá trị các khoản tương đương tiền	3.024.493.737	-
Lý do là để đảm bảo cho các khoản vay mở LC thanh toán.		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.388.071.106	30.810.968.389
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	58.717.122.724	32.097.631.068

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.16 - Vay dài hạn và nợ dài hạn: Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Công ty chưa thanh toán nợ gốc quá hạn là 36,410,733.52 CNY (tương ứng 129,147.051.259 VND) và nợ lãi vay quá hạn là 2,943,689.57 CNY (tương ứng 10.411.119.720 VND).

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 26/01/2021, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 14/2021/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	40.914.375.000	29.580.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	Công ty liên kết	Phí hoa hồng	2.236.363.636	2.460.000.000
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết	Cho thuê tài sản	249.964.902	47.357.199.069
		Cổ tức được nhận	-	499.932.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	2.905.941.989	2.960.957.172
Cộng		2.905.941.989	2.960.957.172

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật liệu. Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng dưới 10% doanh thu trong năm và doanh thu chỉ phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Lãnh đạo Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2019	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(93)	(166)	73
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(93)	(166)	73

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 3.651.694.201 VND và Công ty phát sinh lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.163.335.534 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn thanh toán. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp vốn cũng như sẽ tìm các nguồn vốn hợp lý để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Ban Lãnh đạo Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

Công ty tiếp tục đưa ra chủ trương, kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện kế hoạch cắt giảm các hoạt động kinh doanh không có hiệu quả và tiếp tục làm việc với Sở Giao dịch II Ngân hàng Phát Triển Việt Nam để xin gia hạn thời hạn trả nợ và chưa tính lãi quá hạn và phí quá hạn của toàn bộ khoản vay cho đến khi công ty trả hết nợ gốc, phí và lãi trong hạn. Vì thế, Ban Lãnh đạo tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Trần Thị Phụng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	73.895.384.626	140.366.022	67.530.698.780	99.173.998
+ Các khoản phải thu khách hàng	69.632.523.834	140.366.022	63.267.837.988	99.173.998
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	-	47.082.237.677	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	7.489.877.552	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	608.851.534	-	608.851.534	-
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	174.745.000	-
Các khách hàng khác	8.527.021.547	-	8.266.229.550	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tấn Phú	2.804.858.714	140.366.022	4.465.803.809	99.173.998
+ Các khoản phải thu khác	4.262.860.792	-	4.262.860.792	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	129.538.345.206
Số dư cuối năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	129.538.345.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.505.604.545	107.150.606.823	2.489.988.110	1.140.688.156	106.470.256	118.393.357.890
<i>Khấu hao trong năm</i>	616.381.481	746.004.329	80.154.358	7.989.903	54.154.428	1.504.684.499
Số dư cuối năm	8.121.986.026	107.896.611.152	2.570.142.468	1.148.678.059	160.624.684	119.898.042.389
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.009.318.058	5.610.984.110	406.547.774	7.989.903	110.147.471	11.144.987.316
Số dư cuối năm	4.392.936.577	4.864.979.781	326.393.416	-	55.993.043	9.640.302.817

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.131.456.494 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.355.406.240 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	194.289.130.000	199.031.463	(34.230.784.083)	112.045.446	160.369.422.826
Lỗ trong năm	-	-	(1.812.724.489)	1.698.637	(1.811.025.852)
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	(1.467.000.000)	-	(1.467.000.000)
Điều chỉnh phần sở hữu trong công ty liên kết	-	-	9.023.633.333	-	9.023.633.333
Cổ tức cổ đông thiếu số	-	-	-	(2.495.730)	(2.495.730)
Số dư tại ngày 31/12/2019	194.289.130.000	199.031.463	(28.600.323.173)	110.696.287	165.998.534.577
Số dư tại ngày 01/01/2020	194.289.130.000	199.031.463	(28.600.323.173)	110.696.287	165.998.534.577
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.970.435.573	2.109.864	26.972.545.437
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	(1.420.000.000)	-	(1,420,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	194.289.130.000	199.031.463	(3.163.335.534)	112.254.085	191.437.080.014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

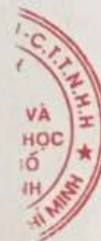
VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.991.251.788	-	83.108.715.987	-	92.991.251.788	83.108.715.987
- Phải thu khách hàng	95.046.863.379	(70.775.630.130)	81.424.440.180	(64.452.136.308)	24.271.233.249	16.972.303.872
- Phải thu về cho vay	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)	-	-
- Phải thu khác	54.218.914.009	(1.362.657.379)	23.087.711.941	(1.362.657.379)	52.856.256.630	21.725.054.562
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.148.515.339	-	17.475.275.306	-	6.148.515.339	17.475.275.306
TỔNG CỘNG	248.657.020.265	(72.389.763.259)	205.347.619.164	(66.066.269.437)	176.267.257.006	139.281.349.727
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	160.155.130.758	-	151.532.565.629	-	160.155.130.758	151.532.565.629
- Phải trả người bán	62.385.766.039	-	31.233.258.652	-	62.385.766.039	31.233.258.652
- Chi phí phải trả	13.217.744.749	-	28.431.738.156	-	13.217.744.749	28.431.738.156
- Các khoản phải trả khác	1.537.987.085	-	1.724.378.323	-	1.537.987.085	1.724.378.323
TỔNG CỘNG	237.296.628.631	-	212.921.940.760	-	237.296.628.631	212.921.940.760



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.



Please contact us by the following addresses

**Ho Chi Minh City
Head office**

📍 No 389A Dien Bien Phu, Ward 4
Dist. 3, Ho Chi Minh City
☎ (+84.28) 3832 9129 (10 lines) 📠 (+84.28) 3834 2957
🌐 www.aisc.com.vn ✉ info@aisc.com.vn

**Da Nang City
Branch**

📍 No 350 Hai Phong, Chinh Gian Ward
Thanh Khe Dist., Da Nang City
☎ (+84.23) 6374 7619 📠 (+84.23) 6374 7620
🌐 www.aisc.com.vn ✉ danang@aisc.com.vn

**Ha Noi City
Branch**

📍 Floor 6, No 36 Hoa Binh 4, Minh Khai Ward
Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City
☎ (+84.24) 3782 0045 📠 (+84.24) 3782 0048
🌐 www.aisc.com.vn ✉ hanoi@aisc.com.vn

**Can Tho City
Representative office**

📍 Room 9019, No A200 Nguyen Hien, An Khanh Ward
Ninh Kieu Dist., Can Tho City
☎ (+84.28) 3832 9129
🌐 www.aisc.com.vn ✉ cantho@aisc.com.vn